

KHẮC PHỤC NHỮNG VƯỚNG MẮC TRONG CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

ThS. Phạm Lan Anh

Học viện Tài chính

Tóm tắt:

Trong thời gian gần đây, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm phát triển hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN). Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN còn quá thấp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhu cầu vốn cho hoạt động KH&CN lớn, trong khi vốn đầu tư cho KH&CN từ Ngân sách nhà nước tại Việt Nam có hạn, nhưng chúng ta chưa có những chính sách, cơ chế đủ mạnh để thúc đẩy việc đa dạng hóa các nguồn vốn ngoài ngân sách, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư ứng dụng KH&CN. Đặc biệt, trong các trường đại học vẫn đề khắc phục những vướng mắc trong chế độ tài chính đối với nghiên cứu khoa học là việc làm có ý nghĩa thiết thực nhằm góp phần tăng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bài viết, tác giả đã chỉ ra những thành tựu, những hạn chế, tính cấp thiết của các biện pháp khắc phục những vướng mắc trong chế độ tài chính với nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. Đặc biệt, tác giả đã đưa ra các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học Việt Nam những năm tới nói chung cũng như của Học viện Tài chính nói riêng.

Từ khóa: Tài chính cho hoạt động KH&CN; Chế độ tài chính; Trường đại học.

Mã số: 13081501

1. Mở đầu

Khoa học và nghiên cứu khoa học là phương tiện thúc đẩy phát triển kinh tế, tiến bộ xã hội và ngày càng chiếm vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với Việt Nam. Trong những năm qua, Chính phủ đã thực hiện nhiều chính sách và biện pháp nhằm phát triển hoạt động KH&CN. Tuy nhiên, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 2 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về Định hướng chiến lược phát triển KH&CN thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa và nhiệm vụ đến năm 2015 đã đánh giá: “*Chúng ta chưa có cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách cho phát triển KH&CN...*”. Thực tiễn cho thấy, đầu tư tài chính cho hoạt động KH&CN còn quá thấp chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nhu cầu vốn cho

hoạt động KH&CN lớn, trong khi vốn đầu tư cho KH&CN từ Ngân sách nhà nước tại Việt Nam có hạn, nhưng chúng ta chưa có những chính sách, cơ chế đủ mạnh để thúc đẩy việc đa dạng hóa các nguồn vốn ngoài ngân sách, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư ứng dụng KH&CN.

Đối với một cơ sở giáo dục đại học, giảng dạy và nghiên cứu khoa học là hai nhiệm vụ cơ bản có quan hệ gắn bó biện chứng và hữu cơ với nhau, có vai trò tác động qua lại, thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của nhau. Để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, mỗi giảng viên phải không ngừng nâng cao chất lượng bài giảng mà yếu tố giữ vai trò quan trọng là phải đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học vào giảng dạy và đào tạo. Một trong những tiêu chí ảnh hưởng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đó chính là chế độ tài chính. Trên thực tế, đã có nhiều công trình nghiên cứu chế độ tài chính đối với hoạt động khoa học trong các trường đại học và các giải pháp sử dụng hiệu quả nguồn vốn đó. Nghiên cứu trường hợp tại Học viện Tài chính sẽ cho chúng ta một vài kinh nghiệm về chế độ tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học nói chung và hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học nói riêng, cho thấy vấn đề này cần tiếp tục được nghiên cứu sâu hơn.

Một số khái niệm chính sử dụng trong bài viết:

Hoạt động KH&CN là *các hoạt động có hệ thống liên quan chặt chẽ với việc sản xuất, nâng cao, truyền bá và ứng dụng các tri thức khoa học và kỹ thuật trong mọi lĩnh vực của KH&CN, là các khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ, các khoa học y học và nông nghiệp, cũng như các khoa học xã hội và nhân văn (định nghĩa của UNESCO).*

Nghiên cứu khoa học là hoạt động phát hiện, tìm hiểu các hiện tượng, sự vật, quy luật tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo các giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Nghiên cứu khoa học bao gồm nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng.

2. Thực trạng chế độ tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam

Có nhiều cách tiếp cận để phân tích nguồn tài chính cho nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. Trong bài viết này, tác giả sử dụng cách tiếp cận là nguồn tài chính trực tiếp từ ngân sách nhà nước và nguồn tài chính khác để phân tích. Sử dụng cách tiếp cận này xuất phát từ những lý do sau đây:

- Hiện nay, nguồn tài chính đầu tư cho KH&CN ngoài ngân sách nhà nước ở nước ta chưa nhiều. Các doanh nghiệp tư nhân hầu như chưa có đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Còn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước

mặc dù có, nhưng chưa đáng kể và phần lớn cũng từ nguồn vốn của Nhà nước;

- Trong khi đó, thực tế ở nước ta, tài chính cho KH&CN của các trường đại học một phần được đảm bảo từ ngân sách nhà nước, phần khác là do các trường đại học ký kết hợp đồng với các tỉnh, thành phố, các địa phương và doanh nghiệp. Hầu hết nguồn tài chính này cũng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước;
- Nguồn đầu tư của các tổ chức nước ngoài cho KH&CN những năm gần đây là đáng kể nhưng do điều kiện chưa có thống kê một cách có hệ thống nên việc theo dõi gặp nhiều khó khăn.

Với chủ trương xã hội hóa, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển hoạt động KH&CN của Nhà nước, nguồn tài chính đầu tư cho lĩnh vực này đang ngày càng được mở rộng và thu hút sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, cả trong và ngoài nước:

- *Nguồn tài chính từ ngân sách nhà nước cấp trực tiếp cho nghiên cứu khoa học trong các trường đại học* gồm: Nguồn tài chính đầu tư phát triển của Nhà nước do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý; Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học cho các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước; Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học hỗ trợ các nhiệm vụ KH&CN cấp cho các bộ, ngành, tỉnh, thành phố và từ đó phân bổ cho các trường đại học;
- *Nguồn tài chính khác cho nghiên cứu khoa học trong các trường đại học* gồm: Các khoản tài chính đầu tư thông qua hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao kết quả nghiên cứu cho các bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức sử dụng; Các khoản tài chính huy động được thông qua bán sản phẩm thí nghiệm như các loại giống cây trồng, vật nuôi, các máy móc thiết bị đưa vào sản xuất kinh doanh; Các khoản đầu tư thông qua việc cho thuê địa điểm hoạt động của trường, như thuê phòng ốc tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học,...; Các khoản thu khác, như bổ sung nguồn vốn khoa học từ các nguồn thu học phí của nhà trường; Nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế trong hợp tác nghiên cứu khoa học...

3. Đánh giá hiệu quả của chế độ tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học

3.1. Thành tựu

- Nhờ việc tăng nguồn chi của ngân sách nhà nước để xây dựng cơ bản và đầu tư chiều sâu cho nghiên cứu khoa học, nên cơ sở vật chất phục vụ

cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của các trường đại học ngày càng tăng lên, đáp ứng tốt hơn cho các hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu khoa học;

- Đội ngũ giáo viên của các trường đại học được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, có hàng trăm giảng viên ở các trường đại học được nhận học vị tiến sĩ và thạc sĩ, được phong hàm phó giáo sư và giáo sư, bổ sung lực lượng giảng viên có trình độ cao phục vụ sự nghiệp đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- Đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước: Các trường đại học đã thực hiện được nhiều đề tài nghiên cứu khoa học từ cấp Nhà nước đến cấp Bộ, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua kết quả chuyển giao công nghệ và giải pháp hữu ích;
- Đóng góp tích cực vào việc hoạch định chính sách và đường lối của Đảng và Nhà nước: các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu đã cung cấp các luận cứ khoa học trong việc xây dựng và hoạch định các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội và quản lý đất nước, phát triển KH&CN, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế, nâng cao trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

3.2. Hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chế độ tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học ở các trường đại học còn tồn tại một số mặt hạn chế như sau:

- Hiệu quả đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của các trường đại học là chưa cao, bởi hoạt động nghiên cứu khoa học chưa tác động nhiều đến việc bồi dưỡng và phát triển đội ngũ giảng viên;
- Mức kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho một giảng viên còn thấp so với yêu cầu nghiên cứu và nâng cao trình độ;
- Cơ chế phân bổ chế độ tài chính cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn bất cập, vẫn mang tính bình quân.

Nguyên nhân của hạn chế:

Thứ nhất, trong điều kiện nguồn ngân sách nhà nước còn hạn hẹp, nhưng phân bổ nguồn ngân sách cho nghiên cứu khoa học còn dàn trải và chưa hợp lý, nên quy mô vốn đầu tư cho KH&CN trong các trường đại học còn hạn chế.

Thứ hai, thiếu cơ chế, chính sách và hình thức huy động nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Thứ ba, thiếu cơ chế phối hợp giữa nguồn tài chính cho nghiên cứu khoa học với đào tạo trong nhà trường.

Thứ tư, thiếu cơ chế sử dụng có hiệu quả kinh phí từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu khoa học trong các trường đại học.

Thứ năm, mối quan hệ giữa Nhà trường (người nghiên cứu), người sử dụng và Nhà nước trong huy động và sử dụng nguồn tài chính đối với hoạt động KH&CN chưa thật chặt chẽ.

4. Thực trạng chế độ tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học tại Học viện Tài chính

Nguồn kinh phí của Học viện hàng năm được phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước: năm 2012 là 3 tỉ đồng, năm 2013 là 3 tỉ 500 triệu đồng và kế hoạch phân bổ năm 2013 (được giao) là 3 tỉ 900 triệu đồng. Tuy nhiên, kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học vẫn còn hạn hẹp để đáp ứng quy trình nghiên cứu khoa học từ triển khai nghiên cứu, thử nghiệm và ứng dụng thực tiễn.

Về trang thiết bị, Học viện luôn có sự đầu tư hàng năm nhằm đáp ứng yêu cầu tốt nhất trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên. Hiện nay, trang thiết bị của Học viện có: 285 máy tính để bàn; 281 máy điều hòa; 291 máy in; 92 máy chiếu các loại; 3 máy quét, các hệ thống camera bảo vệ, các máy phục vụ: máy in siêu tốc, máy fax, hệ thống trang âm, ánh sáng phục vụ giảng đường, hội thảo, có trang Web riêng trên mạng Internet và sử dụng nhiều phần mềm ứng dụng trong quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học và thư viện. Những năm tới, Học viện Tài chính tiếp tục tăng cường, mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu khoa học của giảng viên.

Trong 45 năm qua, Học viện đã hoàn thành 586 đề tài nghiên cứu, trong đó có 3 đề tài cấp Nhà nước, 141 đề tài cấp Bộ, 442 đề tài cấp Học viện.

Ngoài các chương trình, đề tài do Học viện đầu tư kinh phí nghiên cứu, các đơn vị, cá nhân các nhà khoa học cũng đã ký kết hợp đồng, nhận đề tài hoặc tham gia nghiên cứu các đề tài khoa học từ các nguồn kinh phí khác.

Nội dung các đề tài tập trung chủ yếu vào phục vụ việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng, đổi mới biên soạn các chương trình, giáo trình, phương pháp phù hợp với các loại hình và đối tượng đào tạo, bồi dưỡng; xây dựng cơ sở lý luận phát triển khoa học hành chính; góp phần thúc đẩy cải cách hành chính.

Số lần giảng viên tham gia nghiên cứu là 184 lần. Trung bình trong 5 năm, mỗi giảng viên tham gia nghiên cứu đạt được 2,4 đề tài. Đặc biệt, trong những năm qua, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng đã được quan tâm, mà tập trung nhất là hướng cho sinh viên nghiên cứu các chuyên đề khoa học với kinh phí hỗ trợ hàng năm từ 30 đến 40 triệu đồng cho một chuyên đề trích từ nguồn kinh phí KH&CN của Học viện (12 chuyên đề/năm). Hoạt động nghiên cứu khoa học của Học viện đã đạt được những kết quả nhất định, có những đóng góp to lớn vào việc giải quyết các vấn đề lý luận của khoa học tài chính cơ bản, các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực quản lý hành chính nhà nước, nâng cao chất lượng giảng dạy của Học viện và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhất là đề xuất nhiều giải pháp tháo gỡ rào cản để thúc đẩy cải cách chính sách tài chính.

Tuy nhiên, Học viện Tài chính đã gặp nhiều vướng mắc trong chế độ tài chính cho nghiên cứu khoa học, cơ chế quản lý tài chính chậm đổi mới là đặc trưng nhất đối với Học viện Tài chính, cụ thể như sau:

- Công tác quản lý tài chính chậm chuyển đổi, vẫn mang nặng tính bao cấp, các yêu cầu chi KH&CN vẫn đòi hỏi ngân sách nhà nước phải đảm bảo toàn bộ, mặc dù các nguồn thu khác rất lớn nhưng chưa tận dụng để giảm bao cấp. Nhiều đề tài nghiên cứu KH&CN chuyên ngành chưa có định mức chi tiêu nên công việc lập dự toán, cấp phát kinh phí, kiểm soát chi tiêu thiếu căn cứ pháp lý. Tiêu chí phân bổ ngân sách KH&CN chưa ổn định, thiếu tính tự chủ và linh hoạt, chưa đảm bảo tính công bằng giữa các khối đề tài;
- Cơ chế quản lý tài chính chậm đổi mới, chưa phù hợp với tình hình thực tế. Nhiều khoản chi phát sinh nhưng chưa được hướng dẫn nên việc chi tiêu chưa thống nhất. Tính công khai dân chủ trong phân chia ngân sách nhà nước nói chung và trong KH&CN nói riêng chậm thực hiện, tình trạng thiếu trật tự kỷ cương, vi phạm luật ngân sách nhà nước vẫn xảy ra.

5. Giải pháp khắc phục vướng mắc trong chế độ tài chính đối với hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam

Trước những thực trạng về sự bất cập trong chế độ tài chính cho nghiên cứu khoa học tại các trường đại học ở Việt Nam, chúng ta cần có những giải pháp:

Một là, tăng kinh phí cho nghiên cứu khoa học: Dù kinh phí chi cho nghiên cứu khoa học ở nước ta không phải quá thấp so với một số nước nhưng cần phân bổ hợp lý hơn, tập trung hơn sẽ làm cho hiệu quả đầu tư tăng lên. Đối với các trường đại học, một số quỹ và kinh phí khác có thể rút bớt đi một phần để giành kinh phí cho nghiên cứu khoa học.

Có thể khai thác thêm ở các quỹ nghiên cứu khoa học trong nước và quốc tế như: Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia (NAFOSTED) ra đời từ năm 2008; Quỹ Đổi mới công nghệ thành lập năm 2011; Dự án tài trợ nâng cao chất lượng do Ngân hàng Thế giới hỗ trợ, Quỹ tài trợ nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy - TRIG, Quỹ này đã phân bổ 60 triệu USD cho 22 trường đại học trong năm 2008...

Ngoài ra, còn một số quỹ và dự án khác cần tìm tòi, khai thác thêm.

Hai là, có chính sách phân bổ hợp lý:

Theo chủ trương của Bộ KH&CN, trong định hướng phân bổ chính sách đầu tư cho KH&CN của cả nước cần tập trung đầu tư cho nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng, nghiên cứu phục vụ xây dựng chính sách, chiến lược, phục vụ công ích và các hướng KH&CN ưu tiên để khuyến khích nhà nghiên cứu.

Ba là, nâng cao quyền tự chủ trong nghiên cứu khoa học: Tự chủ tài chính trong nghiên cứu khoa học rất quan trọng. Nó khuyến khích nhà khoa học chủ động trong công việc đặc thù của mình. Tự chủ tài chính phải gắn với trách nhiệm giải trình và minh bạch thông tin. Tự chủ tài chính tự nó không tạo ra hiệu quả về chất lượng, nó chỉ là điều kiện để tạo ra sự thuận lợi trong quá trình nghiên cứu, căn bản để thành công là đội ngũ các nhà khoa học nhiệt tình, chất lượng.

Tự chủ tài chính tạo điều kiện mở rộng không gian để tăng nguồn lực nhưng cũng cần đề phòng quyền này dễ bị lạm dụng, bị tùy tiện sử dụng để lại hậu quả nghiêm trọng. Tự chủ tài chính luôn phải gắn với trách nhiệm giải trình của người chủ trì.

Bốn là, phát huy chủ trương xã hội hóa trong nghiên cứu khoa học: Xã hội hóa nghiên cứu khoa học là giải pháp, hướng đi rất thành công nếu biết cách huy động. Chúng ta cần bỏ tư duy quen dựa vào Nhà nước để quan hệ sâu hơn với khối doanh nghiệp tư nhân trong nghiên cứu khoa học.

Năm là, cần tạo ra kinh phí để nghiên cứu khoa học: Điều này rất quan trọng nhưng đòi hỏi phải có sự năng động, sáng tạo. Có thể dịch vụ hóa sản phẩm khoa học để tái sản xuất trong nghiên cứu khoa học. Tăng cường hợp đồng liên kết với các cơ sở khác, điều cốt lõi là tạo được sản phẩm nghiên cứu khoa học trở thành hàng hóa có chất lượng phục vụ xã hội.

6. Giải quyết vướng mắc trong chế độ tài chính tại Học viện Tài chính

Chế độ tài chính đối với nghiên cứu khoa học tại Học viện Tài chính phải nói đến tự chủ; tự chủ phải là sự hài hòa của 3 khâu: tự chủ về học thuật, tự chủ về tài chính và tự chủ về tổ chức cán bộ.

6.1. Tự chủ về học thuật

Tự chủ về học thuật được hiểu là tự chủ về chương trình đào tạo, nội dung đào tạo, đầu vào, phương thức tuyển sinh. Ở phương diện này, Học viện Tài chính cũng như nhiều đại học khác, ngoài việc tuân thủ khung chương trình, nội dung của một số môn học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, Học viện Tài chính đã thể hiện được tính riêng biệt của mình trên những “địa” thông qua việc đã làm tốt những nội dung khác. Chẳng hạn, khi nhìn vào hệ thống chương trình các môn học cho những chuyên ngành “mũi nhọn” của Học viện Tài chính có thể thấy hầu hết các môn đã được thiết kế theo mục tiêu đào tạo của Học viện Tài chính [8].

Tuy nhiên, việc phải tuân thủ theo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành đã hạn chế rất nhiều tính tự chủ về học thuật của Học viện. Hơn nữa, về chỉ tiêu đào tạo cũng như việc tự chủ trong việc mở ngành đào tạo vẫn nằm trong tình trạng của cơ chế “xin - cho”. Theo đó, Học viện Tài chính được đặt dưới sự quản lý của 2 Bộ: Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.2. Tự chủ về tài chính

Tự chủ về tài chính là tự chủ về tìm kiếm, khai thác và sử dụng tài sản của Nhà trường. Đây là yếu tố hàng đầu để bảo đảm đại học thực hiện sứ mệnh của mình. Khai thác tài chính từ nhiều nguồn: học phí, kinh phí nghiên cứu khoa học từ Nhà nước, từ doanh nghiệp, từ các dịch vụ tư vấn, từ hợp tác quốc tế,...

Hiện nay, Học viện Tài chính nằm trong số ít trường có nguồn thu sự nghiệp khá cao. Mặc dù, nguồn thu này đảm bảo được phân nào khoản chi thường xuyên của Học viện. Tuy nhiên, Học viện Tài chính chưa thể và còn rất lâu nữa mới có thể tự chủ toàn bộ tài chính hoặc ít nhất là đảm bảo kinh phí hoạt động thường xuyên. Những vấn đề được cho là cần phải quan tâm giải quyết là:

Thứ nhất, do bị ràng buộc bởi khung học phí của Chính phủ nên nguồn thu của Trường còn hạn chế.

Thứ hai, nguồn thu từ hoạt động chuyển giao công nghệ, dịch vụ khoa học của Học viện Tài chính là không đáng kể. Những chương trình nghiên cứu theo đặt hàng, các dự án tư vấn hỗ trợ các tổ chức doanh nghiệp, xã hội khác chưa được thúc đẩy một cách hệ thống ở Học viện Tài chính.

Thứ ba, nguồn thu từ hoạt động hợp tác quốc tế cũng chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong thời gian gần đây. Học viện Tài chính đã quá chậm trễ trong việc khai thác nguồn thu tiềm năng này. Nguyên nhân là do thiếu cơ chế khuyến khích, thiếu bộ máy con người thích hợp cho hoạt động này.

Thứ tư, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ đào tạo bồi dưỡng, tư vấn chưa được khai thác hiệu quả. Theo báo cáo của các năm gần đây, bình quân thu ròng từ hoạt động này khoảng trên dưới 500 triệu đồng/năm.

Thứ năm, các hoạt động dịch vụ trường học, doanh nghiệp tại Học viện Tài chính cũng chưa tạo ra nguồn thu đáng kể. Học viện Tài chính chưa tổ chức được một doanh nghiệp khai thác “thị trường sinh viên tại chỗ” qua nhiều dịch vụ mang tính phục vụ như ăn uống, sách vở tài liệu, học thêm ngoại ngữ, tin học,...

Thứ sáu, hệ thống quản trị tài chính cũng cần hoàn thiện thêm để giúp cho lãnh đạo Học viện Tài chính xác định được hoạt động nào hiệu quả, hoạt động nào thiếu hiệu quả.

6.3. Tự chủ về nhân lực khoa học và công nghệ

Chỉ tiêu tuyển dụng vẫn do Bộ Tài chính phê duyệt dựa trên cơ sở đề án của Học viện Tài chính. Việc lập kế hoạch nhân sự, tuyển dụng, đào tạo, sử dụng, quản lý đều do Học viện Tài chính được quyền quyết định. Ngoại trừ cấp lãnh đạo Học viện do Bộ Tài chính quản lý.

Như vậy, tự chủ về tổ chức cán bộ đã được Học viện Tài chính thực hiện tốt và đã thể hiện rõ sự “tự chịu trách nhiệm” mặc dù về bề ngoài nhiều ý kiến cho rằng Học viện Tài chính đã chịu nhiều sự lệ thuộc vào Bộ Tài chính. Vấn đề còn lại để thành công hơn trong việc tự chủ tổ chức cán bộ là cấu trúc lại bộ máy để có thể phân cấp tối đa cho các đơn vị trong Học viện Tài chính nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động [11].

6.4. Giải quyết bài toán tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Học viện Tài chính

Việc hoạch định chiến lược phát triển là quan trọng, trong đó việc xác định mục tiêu là không thể thiếu đối với định hướng tự chủ của một trường đại học. Theo quan điểm đó, Học viện Tài chính cần xác định rõ mục tiêu chiến lược của mình là sự phát triển đẳng cấp của Nhà trường theo thời gian, trong đó, tự chủ là mục tiêu mang tính giải pháp, là mục tiêu bộ phận của mục tiêu chiến lược.

Từ tư duy đó, chúng tôi cho rằng mục tiêu tự chủ là mục tiêu lâu dài được chia thành nhiều giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Tăng khả năng tự chủ về tài chính ở mức cao nhất, tiến tới tự chủ hoàn toàn về chi thường xuyên. Tự chủ từng bước về học thuật;

- Giai đoạn 2: Tự chủ hoàn toàn về học thuật và mô hình quản trị, tổ chức nội bộ. Mục tiêu này sẽ hoàn toàn không thực hiện được nếu thể chế của Nhà nước đối với đại học không thay đổi.

Thứ nhất, Học viện Tài chính cần sớm xây dựng một mô hình kinh tế cho vấn đề này (bài toán kinh doanh). Theo bài toán này, chúng ta cần xác định rõ số lượng sinh viên ổn định, số lượng giáo viên và cán bộ quản lý ổn định, các tiêu chuẩn cứng về cơ sở hạ tầng ổn định. Trên cơ sở đó, xây dựng hệ số định phí và biến phí cho một suất đào tạo.

Thứ hai, phải tìm kiếm nguồn đầu tư cho hoạt động cung cấp dịch vụ đào tạo. Thông qua nhiều hình thức, Học viện Tài chính có thể thành lập các tổ chức khác nhau trong Học viện Tài chính hoặc cùng góp vốn (góp bằng thương hiệu) với những tổ chức có uy tín bên ngoài để tăng khả năng cạnh tranh.

Thứ ba, Học viện Tài chính cần kiến nghị cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước để cho phép linh hoạt sử dụng các khoản thu từ học phí tại các tài khoản ngân hàng trước thay vì bắt buộc nộp hết vào Kho bạc Nhà nước.

Thứ tư, cần sử dụng hiệu quả nguồn lực thương hiệu và cơ sở hạ tầng, vị trí để nâng cao nguồn thu từ dịch vụ trường học.

Cuối cùng, Học viện Tài chính cần đẩy mạnh dịch vụ nghiên cứu khoa học, xuất bản và liên kết đào tạo, tuyển sinh quốc tế để nâng cao nguồn thu, bảo đảm tiêu chuẩn kiểm định chất lượng.

7. Kết luận và khuyến nghị

7.1. Kết luận

Bài viết trình bày tính cấp thiết, hiện trạng và các giải pháp *khắc phục những vướng mắc trong chế độ tài chính đối với nghiên cứu khoa học trong các trường Đại học ở Việt Nam* nói chung và của Học viện Tài chính nói riêng. Bài viết đã chỉ ra những thành tựu, những hạn chế, tính cấp thiết của các biện pháp khắc phục những vướng mắc trong chế độ tài chính với nghiên cứu khoa học trong các trường đại học. Trên cơ sở đề xuất phương hướng hoàn thiện cơ chế huy động và sử dụng nguồn tài chính, tác giả khuyến nghị các nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN trong các trường đại học Việt Nam những năm tới. Để bài viết hoàn thiện hơn tác giả sẽ tiếp tục tiến hành nghiên cứu sâu hơn ở các bài viết tiếp theo: không chỉ trong ngành giáo dục đại học mà trong các ngành khác, chế độ tài chính luôn là "điểm nghẽn" cần phải được khắc phục và tháo gỡ.

7.2. Khuyến nghị

1. *Thứ nhất*, tạo lập môi trường thể chế để sản phẩm nghiên cứu khoa học trở thành hàng hóa, được mua bán giữa các nhà khoa học và nhà doanh nghiệp.
2. *Thứ hai*, tăng cường sự hỗ trợ và điều tiết của Nhà nước đối với thị trường KH&CN.
3. *Thứ ba*, cần bổ sung, hoàn thiện chính sách hỗ trợ về nguồn vốn và chính sách thuế đối với các tổ chức nghiên cứu./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ. (2003) *Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước.*
2. Thủ tướng Chính phủ. (2004) *Quyết định số 171/2004/QĐ-TTg ngày 28/9/2004 về việc Phê duyệt Đề án đổi mới cơ chế quản lý KH&CN.*
3. Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ. (2006) *Thông tư Liên tịch số 93/2006/TTLT/BTC-BKH&CN ngày 04/10/2006 Hướng dẫn chế độ khoán kinh phí của đề tài, dự án KH&CN sử dụng ngân sách nhà nước.*
4. Bộ Tài chính - Bộ Khoa học và Công nghệ. (2007) *Thông tư Liên tịch số 44/2007/TTLT-BTC-BKH&CN ngày 07/5/2007 Hướng dẫn định mức xây dựng và phân bổ dự toán kinh phí đối với các đề tài, dự án KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước.*
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2008) *Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về chế độ làm việc đối với giảng viên của các trường đại học.*
6. Học viện Tài chính. (2003) *Tài chính với việc phát triển khoa học - công nghệ.* Kỳ yếu Hội thảo, Hà Nội, tháng 3/2003.
7. Vũ Duy Hào. (2005) *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các trường đại học công lập ở Việt Nam.* Đề tài cấp Bộ B2005.38.125.
8. Vũ Thị Hiền. (2005) *Đổi mới vai trò quản lý Nhà nước đối với hoạt động khoa học công nghệ ở Việt Nam hiện nay.* Luận văn thạc sỹ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
9. Đỗ Văn Thắng. (2006) *Biện pháp đảm bảo thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.* Luận văn Thạc sỹ Quản lý KH&CN.
10. Vũ Cao Đàm. (2009) *Tuyển tập các công trình đã công bố. Tập 1: Lý luận và phương pháp luận khoa học.* H.: NXB Sự thật.
11. Lê Huy Đức. (2010) *Những giải pháp sử dụng hiệu quả 1% ngân sách nhà nước hàng năm cấp cho hoạt động KH&CN của các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 - 2010.* Báo cáo kết quả đề tài cấp Bộ trọng điểm.